

Số: *107* /GP-UBND

Hải Dương, ngày *09* tháng 01 năm 2019

**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC
THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 quy định quy chuẩn quốc gia về môi trường; số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước; số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và các quy định hiện hành;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 08 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép xả nước thải vào công trình thủy lợi với các nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức xin cấp giấy phép:

- Tên tổ chức xin cấp phép: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang;

- Địa chỉ: Phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- Số điện thoại: 0220.3752261;

- Cơ sở xả nước thải: Khu Công nghiệp Nam Sách - Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Tên hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:

Xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.

3. Vị trí xả nước thải:

- Kênh tiếp nhận nước thải: Kênh KT trạm bơm Đò Hàn, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- Tọa độ vị trí cửa xả nước thải (*Hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 6^0*): X(m) = 2318731; Y(m) = 642253.

4. Lưu lượng, phương thức, chế độ xả nước thải:

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $Q_{\max} = 3.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$;

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy;

- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24/24h).

5. Chất lượng nước thải sau xử lý:

Nước thải sau xử lý và xả vào công trình thủy lợi phải đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định; cụ thể:

- Nước thải sản xuất phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT với giá trị C_{\max} đạt mức A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$;

- Nước thải sinh hoạt phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT với giá trị C_{\max} đạt mức A, hệ số $K = 1,0$.

(Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải tại Phụ lục kèm theo)

6. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2.1. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Điều 31 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

2. Yêu cầu đối với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang:

- Tuân thủ các nội dung quy định của giấy phép. Khi có thay đổi nội dung quy định trong giấy phép phải được cấp có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản.

- Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 32 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Thực hiện chế độ quan trắc, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải theo tần suất quan trắc và các thông số quan trắc quy định tại Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cơ sở sản xuất giấy, dếp thể thao xuất khẩu thuộc tại xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương của Công ty đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và các quy định hiện hành, trong đó:

+ Quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải sau xử lý tại vị trí cửa xả nước thải (Hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 6^0): $X(m) = 2318731$; $Y(m) = 642253$;

+ Quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận tại kênh KT trạm bơm Đò Hàn (Cách cửa xả nước thải về phía thượng lưu và hạ lưu 100m).

- Định kỳ xây dựng Báo cáo quý, Báo cáo tổng hợp năm (thay Báo cáo quý IV) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT, đơn vị khai thác hệ thống công trình thủy lợi và cơ quan quản lý môi trường (trước ngày 25 của tháng cuối quý). Nội dung báo cáo về tình hình thu gom, xử lý nước thải của công ty; xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý và chất lượng nước nguồn tiếp nhận nước thải theo quy định. Trường hợp đột xuất phải tiến hành lấy mẫu thí nghiệm để kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo tất cả nước thải sau khi xử lý và thải vào nguồn nước của công trình thủy lợi đều phải nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất QCVN 40:2011/BTNMT, Cmax mức A với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cmax mức A với hệ số $K = 1,0$.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép xả nước thải của UBND tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị khai thác hệ thống công trình thủy lợi và cơ quan quản lý môi trường theo quy định. Báo cáo kịp thời khi có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận và môi trường do việc xả nước thải gây ra.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chậm nhất 45 ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang còn nhu cầu tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định. 7/7

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang;
- Công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi;
- Lưu: VT, Ô.Chính (7b) đ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Cường

Phụ lục
GIỚI HẠN THÔNG SỐ, NỒNG ĐỘ CHẤT Ô NHIỄM ĐƯỢC PHÉP XẢ THẢI
(Kèm theo Giấy phép số 6107/GP-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Giá trị giới hạn
			(QCVN14:2008/BTNMT C _{max} mức A, K=1,0)	(QCVN40:2011/BTNMT C _{max} mức A, K _q =0,9, K _f =1,0)
1	Nhiệt độ	0C	-	40
2	Màu	Pt/Co	-	150
3	PH	-	5-9	6-9
4	BOD5 (20 ⁰ C)	mg/l	30	27
5	COD	mg/l	-	67.5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	500	45
7	Asen (As)	mg/l	-	0.045
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	-	0.0045
9	Chì (Pb)	mg/l	-	0.09
10	Cadimi (Cd)	mg/l	-	0.045
11	Crom (VI)	mg/l	-	0.045
12	Crom (III)	mg/l	-	0.18
13	Đồng (Cu)	mg/l	-	1.8
14	Kẽm (Zn)	mg/l	-	2.7
15	Niken (Ni)	mg/l	-	0.18
16	Mangan (Mn)	mg/l	-	0.45
17	Sắt (Fe)	mg/l	-	0.9
18	Tổng Xianua	mg/l	-	0.063

19	Tổng Phenol	mg/l	-	0.09
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	-	4.5
21	Sunfua	mg/l	1.0	0.18
22	Florua	mg/l	-	4.5
23	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	5.0	4.5
24	Tổng Nito	mg/l	-	18
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	-	3.6
26	Clorua	mg/l	-	450
27	Clo dư	mg/l	-	0.9
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật: Clo hữu cơ	mg/l	-	0.045
29	Hoá chất bảo vệ thực vật: photpho hữu cơ	mg/l	-	0.27
30	Tổng PCB	mg/l	-	0.0027
31	Coliforms	MPN/100 ml	3.000	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	-	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	-	1.0
34	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	-
35	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	30	-
36	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	10	-
37	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5.0	-
38	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6.0	-